



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**THERĪGĀTHĀPĀḶI**

**&**

**TẠNG KINH - TIỂU BỘ**

**TRƯỜNG LÃO NI KỆ**

70.

337. Daharā ahaṃ<sup>1</sup> suddhavasanaṃ yaṃ pure dhammassuṇiṃ,  
tassā me appamattāya saccābhisamayo ahu.
338. Tatohaṃ sabbakāmesu bhusaṃ<sup>2</sup> aratimajjhagaṃ,  
sakkāyasmaṃ bhayaṃ disvā nekkhammañña<sup>3</sup> pīhaye.<sup>4</sup>
339. Hitvānaṃ ṇātigaṇaṃ dāsakammakarāni ca,  
gāmakkhettāni phitāni ramaṇīye pamodite.
340. Pahāyāhaṃ pabbajitā sāpateyyamanappakaṃ,  
evaṃ saddhāya nikkhamma saddhamme supavedite,  
na metaṃ<sup>5</sup> assa patirūpaṃ ākiñcaññaṃ hi patthaye.
341. Yo<sup>6</sup> jātarūpaṃ rajataṃ chaḍḍetvā<sup>7</sup> punarāgame,  
rajataṃ jātarūpaṃ vā na bodhāya<sup>8</sup> na santiyā,<sup>9</sup>  
netam samaṇa sārappaṃ na etaṃ ariyaṃ dhanam.<sup>10</sup>
342. Lobhanaṃ madanaṃ cetaṃ mohanaṃ<sup>11</sup> rajavaḍḍhanaṃ,<sup>12</sup>  
sāsaṅkaṃ bahu āyāsaṃ natthi cettha dhavaṃ ṭhiti.
343. Ettha rattā<sup>13</sup> pamattā ca saṃkiliṭṭhamaṇā narā,  
aññaṃaññaṇa vyāruddhā puthupubbanti<sup>14</sup> medhagaṃ.
344. Vadho bandho parikleso jāni sokapariddavo,  
kāmesu adhipannānaṃ dissate vyaṣanaṃ bahum.
345. Taṃ maṃ ṇātī amittāva kiṃ vo<sup>15</sup> kāmesu yuñjatha,  
jānātha maṃ pabbajitaṃ kāmesu bhayaḍassaniṃ.<sup>16</sup>

<sup>1</sup> daharāhaṃ - PTS.

<sup>2</sup> bhūsaṃ - PTS.

<sup>3</sup> nekkhammaṇaṃ - Ma; nekkhammasseva - Syā; nekkhammaṃ yeva - PTS.

<sup>4</sup> pīhaye - PTS.

<sup>5</sup> netam - Ma; na me tam - Syā, PTS.

<sup>6</sup> yā - Syā, PTS.

<sup>7</sup> ṭhapetvā - Syā, PTS.

<sup>8</sup> natthetassapi - Syā.

<sup>9</sup> santaye - PTS.

<sup>10</sup> ariyaddhanaṃ - Ma; ariyadhanaṃ - Syā.

<sup>11</sup> samohanaṃ - Syā.

<sup>12</sup> ??? - Syā.

<sup>13</sup> ettāvātā - Syā.

<sup>14</sup> puthu kubbanti - Ma, Syā, PTS.

<sup>15</sup> maṃ - Syā, PTS.

<sup>16</sup> bhayaḍassaniṃ - Syā, PTS.

## 70.

337. Tôi đã được nghe Giáo Pháp trước đây lúc còn trẻ tuổi, có y phục tinh khiết. Tôi đây, không bị xao lãng, đã có sự lãnh hội về các Sự Thật.

338. Nhờ vậy, tôi đã đạt đến sự không thích thú trầm trọng về tất cả các loại dục. Sau khi nhìn thấy nỗi sợ hãi về sự bản ngã, tôi ao ước chỉ mỗi việc xuất ly.

339. Tôi đã lìa bỏ đám đông thân quyến, các nô lệ và những người hầu, các làng mạc ruộng đất phì nhiêu, các vật đáng yêu đã được vui thích.

340. Sau khi dứt bỏ của cải không phải là ít, tôi đã xuất gia. Với niềm tin như thế, tôi đã xuất ly ở trong Chánh Pháp khéo được công bố. Việc này là không thích đáng đối với tôi, bởi vì tôi ước nguyện trạng thái không sở hữu.

341. Người nào đã quẳng bỏ vàng bạc không nên tiếp nhận trở lại. Bạc hay vàng không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến sự thanh tịnh. Việc này là không thích hợp với Sa-môn, việc này không là tài sản thánh thiện.

342. Việc này là lòng tham, là sự say đắm, sự mê muội, sự tăng trưởng ô nhiễm, có sự nguy hiểm, có nhiều phiền toái, và ở đây không có sự vững chắc, bền lâu.

343. Ở đây, loài người bị tham đắm, và bị xao lãng, có tâm ý bị ô nhiễm, đối chọi lẫn nhau, những kẻ phạm phu gây nên sự xung đột.

344. Sự giết chóc, giam cầm, tai họa, mất mát, sầu muộn, than vãn, nhiều sự bất hạnh được nhìn thấy đối với những người bị đắm chìm trong các dục.

345. Các người là thân quyến, tại sao lại lôi kéo tôi đây vào trong các dục, như là những kẻ thù vậy? Các người phải biết rằng tôi đã được xuất gia, có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong các dục.

346. Na hiraññasuvaṇṇena parikkhīyanti āsavā,  
amittā vadhakā kāmā sapattā sallabandhanā.
347. Taṃ maṃ ñātī amittāva kiṃ vo<sup>1</sup> kāmesu yuñjatha,  
jānātha maṃ pabbajitaṃ muṇḍaṃ saṅghāṭipārutaṃ.
348. Uttiṭṭhapiṇḍo uñcho ca paṃsukūlaṃ ca cīvaraṃ,  
etaṃ kho mama sārappaṃ anāgārūpanissayo.
349. Vantā mahesīhi<sup>2</sup> kāmā ye dibbā ye ca mānūsā,  
khematṭhāne vimuttā te pattā te acalaṃ sukhaṃ.
350. Sāhaṃ<sup>3</sup> kāmehi saṅgacchiṃ yesu tāṇaṃ na vijjati,  
amittā vadhakā kāmā aggikkhandhasamā<sup>4</sup> dukhā.
351. Paripantho esa bhayo<sup>5</sup> savighāto sakaṇṭako,  
gedho suvisamo lepo<sup>6</sup> mahanto mohanāmukho.
352. Upasaggo bhīmarūpo kāmā sappasirūpamā,  
ye bālā abhinandanti andhabhūtā puthujjanā.
353. Kāmapaṅkena sattā hi<sup>7</sup> bahū loke aviddasu,<sup>8</sup>  
pariyantaṃ nābhijānanti jātiyā maraṇassa ca.
354. Duggatigamaṇaṃ maggaṃ manussā kāmahetukaṃ,  
bahuṃ ve paṭipajjanti attano rogamāvahaṃ.
355. Evaṃ amittajananā tāpanā saṃkilesikā,  
lokāmīsā bandhaniyā<sup>9</sup> kāmā maraṇabandhanā.
356. Ummādanā ullapanā kāmā cittappamāthino,<sup>10</sup>  
sattānaṃ saṃkilesāya khipaṃ<sup>11</sup> mārena oḍḍitaṃ.
357. Anantādīnavā kāmā bahudukkhā mahāvisā,  
appaśādā raṇakarā sukkaṃpakkhavisosanā.
358. Sāhaṃ etādisaṃ katvā<sup>12</sup> vyasanaṃ kāmahetukaṃ,  
na taṃ paccāgamiṣāmi nibbānābhiratā sadā.

<sup>1</sup> maṃ - Syā, PTS.

<sup>2</sup> mahesinā - PTS.

<sup>3</sup> māhaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> aggikkhandhūpamā - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> aparissuddho ??? sabhayo - Syā; paripantho eso sabhayo - PTS.

<sup>6</sup> c' eso - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> kāmasaṃsaggasattā hi janā - Syā; kāmapaṅkasattā hi janā - PTS.

<sup>8</sup> aviddasū - Ma, PTS; avindiṃsu - Syā.

<sup>9</sup> bandhaniyā - Syā, PTS.

<sup>10</sup> cittappamaddino - Ma, Pu; cittappamādinno - Syā.

<sup>11</sup> khippaṃ - Ma, Syā.

<sup>12</sup> hitvā - Syā.

346. Các lậu hoặc không được cạn kiệt nhờ vào vàng khối hay vàng ròng. Các dục là những kẻ thù, những kẻ giết người, là đối nghịch, là những sự trói buộc vào các mũi tên (luyến ái, sân hận, si mê).

347. Các người là thân quyến, tại sao lại lôi kéo tôi đây vào trong các dục, như là những kẻ thù vậy? Các người phải biết rằng tôi đã được xuất gia, đầu cạo, trùm lên y hai lớp.

348. Đồ ăn do đã đứng (chờ đợi), sự khát thực, và y may bằng vải quăng bỏ, việc này quả là thích hợp với tôi, là (những) vật nâng đỡ cho người sống không nhà.

349. Các dục, thuộc về cõi trời và thuộc về loài người, đã bị chối từ bởi các vị đại ẩn sĩ. Ở chốn an toàn, các vị ấy đã được hoàn toàn giải thoát, các vị ấy đã đạt đến sự an lạc không bị dao động.

350. Tôi đây đã tiếp xúc với các dục, ở chúng chỗ nương tựa không được tìm thấy. Các dục là những kẻ thù, những kẻ giết người, những sự khổ đau, tương tự như những đồng lửa.

351. (Các dục) ấy là sự trở ngại, là nỗi sợ hãi, có sự phá hoại, có gai nhọn. Sự ham muốn là vô cùng khấp khiêng, là sự bồi đắp, là nguyên nhân lớn tạo ra sự mê muội.

352. Các dục là sự khuấy rối, có dáng vóc ghê rợn, tương tự cái đầu con rắn; những kẻ nào là ngu dốt, bị mù lòa, những kẻ phạm phu thì ưa thích.

353. Bởi vì bị gắn bó với đám mây của các dục, nhiều người ngu dốt ở thế gian không biết về việc chấm dứt sanh tử.

354. Vì nguyên nhân các dục, nhiều người, quá nhiên bằng nhiều lối, thực hành con đường dẫn đến cảnh giới khổ đau, đem lại bệnh tật cho bản thân.

355. Như vậy, các dục là sự sản sanh ra kẻ thù, là sự thiêu đốt, liên quan đến phiền não, là môi nhử của thế gian, cần được trói lại, là sự trói buộc vào cái chết.

356. Các dục là (nguyên nhân tạo ra) các sự điên cuồng, các sự tăng bốc, các sự kích động của tâm, là lưới bẫy đã được giăng ra bởi Ma Vương, đem lại phiền não cho các chúng sanh.

357. Các dục có những điều bất lợi vô hạn, có nhiều khổ đau, là các chất độc mạnh, có ít khoái lạc, là những yếu tố gây nên sự luyến ái, có sự tiêu diệt các thành phần trong sạch.

358. Sau khi đã gây nên điều bất hạnh như thế ấy, có nguyên nhân là các dục, tôi sẽ không quay trở lại việc ấy nữa, luôn luôn thỏa thích Niết Bàn.

359. Raṇaṃ taritvā<sup>1</sup> kāmānaṃ sītibhāvābhikaṅkhinī,  
appamattā vihassāmi<sup>2</sup> tesam saṃyojanakkhaye.
360. Asokaṃ virajaṃ khemaṃ ariyañcaṭṭhaṅgikaṃ<sup>3</sup> ujum,  
taṃ maggaṃ anugacchāmi yena tiṇṇā mahesino.
361. Imaṃ passatha dhammaṭṭhaṃ subhaṃ kammāradhītaraṃ,  
anejaṃ upasampajja rukkhamūlamhi jhāyati.
362. Ajjaṭṭhamī pabbajitā saddhā saddhammasobhanā,  
viñītuppalavaṇṇāya tevijjā maccuhāyinī.
363. Sāyaṃ bhujissā anaṇā bhikkhunī bhāvitindriyā,  
sabbayogavisaṃyuttā katakiccā anāsavā.
364. Taṃ sakko devasaṅghena upasaṅkamma<sup>4</sup> iddhiyā,  
namassati bhūtapati subhaṃ kammāradhītaṃ ”ti.  
Itthaṃ sudaṃ subhā kammāradhītā therī gāthāyo abhāsī ”ti.

**Subhākammāradhītutherīgāthā.**

**Vīsatinipāto niṭṭhito.**

--ooOoo--

<sup>1</sup> karitvā - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> viharissāmi - Syā; vihissāmi - PTS.

<sup>3</sup> ariyaṭṭhaṅgikaṃ - Syā, PTS.

<sup>4</sup> upasaṅgamma - Syā, PTS.

359. Sau khi vượt qua sự luyến ái đối với các dục, có sự mong mỏi trạng thái mát mẻ, không bị xao lãng, tôi sẽ an trú trong sự cạn kiệt các điều trói buộc.

360. Tôi sẽ đi theo Đạo Lộ không có sâu muộn, xa lìa bụi bặm, an toàn, thánh thiện, có tám chi phần, thẳng tắp ấy, nhờ nó mà các bậc đại ẩn sĩ đã được vượt qua.

361. ‘Các vị hãy nhìn xem Subhā này, đã đứng vững ở trong Giáo Pháp, con gái người thợ rèn. Sau khi tiến đến sự không còn dục vọng, nàng tham thiền ở cội cây.’<sup>1</sup>

362. Đã được xuất gia đến hôm nay là ngày thứ tám, có niềm tin, có sự chói sáng của Chánh Pháp, được hướng dẫn bởi vị ni Uppalavaṇṇā, nàng có ba Minh, có sự chiến thắng Thần Chết.

363. Nàng đây là người (nô lệ đã được) tự do, không còn nợ nần, là vị tỳ khưu ni, có các giác quan đã được tu tập, đã tách rời mọi điều trói buộc, có phận sự đã làm xong, không còn lậu hoặc.’

364. Vị chúa tể của các sanh linh Sakka, cùng với hội chúng chư Thiên, bằng thần thông đã đi đến gặp và lễ bái Subhā, con gái người thợ rèn.”

Trưởng lão ni Subhā, con gái người thợ rèn, đã nói những lời kệ như thế.

**Kệ ngôn của trưởng lão ni Subhā, con gái người thợ rèn.**

**Nhóm Hai Mươi được chấm dứt.**

--ooOoo--

---

<sup>1</sup> Ba câu kệ 361 - 363 là lời của đức Phật, câu kệ 364 là của các vị kết tập (ThigA. 229).